

Số: 13/TB-TCTĐG

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 8 năm 2022

THÔNG BÁO
Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và các thủ tục có liên quan

Kính gửi: Công ty Đấu giá hợp danh Bình Định

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2113/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND thành phố Quy Nhơn về việc Phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các khu quy hoạch dân cư do thành phố quản lý;

Căn cứ Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND thành phố Quy Nhơn về việc Phê duyệt và điều chỉnh giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các khu quy hoạch dân cư do thành phố quản lý;

Căn cứ Quyết định số 6271/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND thành phố Quy Nhơn về việc Phê duyệt và điều chỉnh giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các khu quy hoạch dân cư do thành phố quản lý;

Căn cứ Thông báo số 765/TB-UBND ngày 12/8/2022 của UBND thành phố Quy Nhơn về kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá;

Tổ công tác đấu giá quyền sử dụng đất thành phố Quy Nhơn đề nghị Công ty Đấu giá hợp danh Bình Định thực hiện các thủ tục cần thiết để ký Hợp đồng tổ chức đấu giá QSD đất, thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất sớm nhất trong năm 2022 (có thể) theo đúng quy định hiện hành các lô đất sau:

STT	Lô số	Diện tích (m ²)	Đơn giá (Đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Khu dân cư tại khu vực phía Bắc khu tái định Tiểu dự án vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình			11.180.000.000	
+	Đường ĐS1, lộ giới 12m				

STT	Lô số	Diện tích (m ²)	Đơn giá (Đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Lô 49	110,00	26.000.000	2.860.000.000	
2	Lô 51a	80,00	26.000.000	2.080.000.000	
3	Lô 53	80,00	26.000.000	2.080.000.000	
4	Lô 55	80,00	26.000.000	2.080.000.000	
5	Lô 56	80,00	26.000.000	2.080.000.000	
II	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc đường Đổng Đa, phường Thị Nại			11.970.000.000	
+	Đường quy hoạch, lộ giới 12m				
1	Lô 11	95,00	42.000.000	3.990.000.000	
2	Lô 12	95,00	42.000.000	3.990.000.000	
3	Lô 13	95,00	42.000.000	3.990.000.000	
III	Khu DVTM 07, 08 thuộc khu dân cư tại dải cây xanh cách ly Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình			19.191.000.000	
+	Đường Điện Biên Phủ, lộ giới 34m				
1	Lô D5	150,00	32.000.000	4.800.000.000	
+	Đường quy hoạch lộ giới 30m				
2	Lô D8	125,40	30.000.000	3.762.000.000	
3	Lô D9	125,40	30.000.000	3.762.000.000	
4	Lô D10	125,40	30.000.000	3.762.000.000	
+	Đường số 2, lộ giới 19m				
5	Lô D6	115,00	27.000.000	3.105.000.000	
IV	Khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì, phường Nhơn Bình			7.081.800.000	
+	Đường ĐS1, lộ giới 15m				
1	Lô 03	134,00	30.000.000	4.020.000.000	
+	Đường số 6, lộ giới 16m				
2	Lô 30	113,40	27.000.000	3.061.800.000	
V	HTKT khu tái định cư phục vụ khu Công nghiệp Long Mỹ, xã Phước Mỹ			27.900.000.000	
+	Đường ĐS10, khu G, lộ giới 14m				
1	Lô 03	200,00	4.500.000	900.000.000	

STT	Lô số	Diện tích (m ²)	Đơn giá (Đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Lô 04	200,00	4.500.000	900.000.000	
3	Lô 05	200,00	4.500.000	900.000.000	
4	Lô 06	200,00	4.500.000	900.000.000	
5	Lô 07	200,00	4.500.000	900.000.000	
6	Lô 08	200,00	4.500.000	900.000.000	
7	Lô 09	200,00	4.500.000	900.000.000	
8	Lô 10	200,00	4.500.000	900.000.000	
9	Lô 11	200,00	4.500.000	900.000.000	
10	Lô 12	200,00	4.500.000	900.000.000	
11	Lô 13	200,00	4.500.000	900.000.000	
12	Lô 14	200,00	4.500.000	900.000.000	
13	Lô 15	200,00	4.500.000	900.000.000	
14	Lô 16	200,00	4.500.000	900.000.000	
15	Lô 17	200,00	4.500.000	900.000.000	
16	Lô 18	200,00	4.500.000	900.000.000	
+	Đường ĐS11, khu G, lộ giới 12m				
17	Lô 23	200,00	4.500.000	900.000.000	
18	Lô 24	200,00	4.500.000	900.000.000	
19	Lô 25	200,00	4.500.000	900.000.000	
20	Lô 26	200,00	4.500.000	900.000.000	
21	Lô 27	200,00	4.500.000	900.000.000	
22	Lô 28	200,00	4.500.000	900.000.000	
23	Lô 29	200,00	4.500.000	900.000.000	
24	Lô 30	200,00	4.500.000	900.000.000	
25	Lô 31	200,00	4.500.000	900.000.000	
26	Lô 32	200,00	4.500.000	900.000.000	
27	Lô 33	200,00	4.500.000	900.000.000	
28	Lô 34	200,00	4.500.000	900.000.000	
29	Lô 35	200,00	4.500.000	900.000.000	
30	Lô 36	200,00	4.500.000	900.000.000	
31	Lô 37	200,00	4.500.000	900.000.000	

STT	Lô số	Diện tích (m ²)	Đơn giá (Đồng/m ²)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
VI	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu			14.400.000.000	
+	Đường ĐS 6, khu A6, lộ giới 12m				
1	Lô 02	60,00	15.000.000	900.000.000	
2	Lô 03	60,00	15.000.000	900.000.000	
3	Lô 04	60,00	15.000.000	900.000.000	
4	Lô 05	60,00	15.000.000	900.000.000	
5	Lô 06	60,00	15.000.000	900.000.000	
6	Lô 07	60,00	15.000.000	900.000.000	
7	Lô 08	60,00	15.000.000	900.000.000	
8	Lô 09	60,00	15.000.000	900.000.000	
9	Lô 10	60,00	15.000.000	900.000.000	
10	Lô 11	60,00	15.000.000	900.000.000	
11	Lô 12	60,00	15.000.000	900.000.000	
12	Lô 13	60,00	15.000.000	900.000.000	
13	Lô 14	60,00	15.000.000	900.000.000	
14	Lô 15	60,00	15.000.000	900.000.000	
15	Lô 16	60,00	15.000.000	900.000.000	
16	Lô 17	60,00	15.000.000	900.000.000	
Tổng cộng	62	8.763,60		91.722.800.000	

(Có sơ đồ kèm theo)

Tổ công tác đấu giá quyền sử dụng đất thành phố Quy Nhơn đề nghị Công ty Đấu giá hợp danh Bình Định phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính BD (b/cáo);
- Sở Tư pháp BD (b/cáo);
- UBND TP (b/cáo);
- Phòng TN-MT TP;
- Phòng QLĐT TP;
- Ban QLDA ĐTXD và PT quỹ đất TP;
- Lưu: VT.

**T/M Tổ công tác đấu giá QSD đất
TP Quy Nhơn**



**Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch TP
Phạm Thị Kim Loan**